

Mỹ Lộc, ngày 10 tháng 9 năm 2025

BẢNG THEO DÕI KẾT QUẢ CÂN NẶNG, CHIỀU CAO THÁNG 09

STT	Tên lớp	TS trẻ	Cân nặng theo tuổi				Chiều cao theo tuổi				Cân nặng theo chiều cao/chiều dài hoặc BMI							
			Bình thường		SDD nhẹ cân		Bình thường		SDD thấp còi		Bình thường		SDD gầy còm		Thừa cân		Béo phì	
			SL	TL(%)	SL	TL(%)	SL	TL(%)	SL	TL(%)	SL	TL(%)	SL	TL(%)	SL	TL(%)	SL	TL(%)
1	4-5 Tuổi 01	27	27	100.0%	0	0.0%	26	96.3%	1	3.7%	16	59.3%	0	0.0%	5	18.5%	5	18.5%
2	4-5 Tuổi 02	26	25	96.2%	1	3.8%	24	92.3%	2	7.7%	22	84.6%	0	0.0%	0	0.0%	2	7.7%
3	4-5 Tuổi 03	23	21	91.3%	2	8.7%	22	95.7%	1	4.3%	17	73.9%	0	0.0%	3	13.0%	1	4.3%
4	5-6 tuổi 01	36	35	97.2%	1	2.8%	36	100.0%	0	0.0%	23	63.9%	0	0.0%	6	16.7%	6	16.7%
5	5-6 tuổi 02	35	30	85.7%	5	14.3%	31	88.6%	4	11.4%	18	51.4%	0	0.0%	3	8.6%	7	20.0%
6	5-6 tuổi 03	35	34	97.1%	1	2.9%	33	94.1%	2	5.9%	21	61.8%	0	0.0%	6	17.1%	6	17.1%
Tổng cộng		182	172	94.5%	10	5.5%	172	94.5%	10	5.5%	117	65.8%	0	0.0%	23	12.6%	27	14.8%
Kết quả			Cân nặng theo tuổi (biểu 1 hoặc biểu 4): 182 trẻ															
			Bình thường: 172 /182 tỷ lệ: 94.5%															
			SDD nhẹ cân (bao gồm SDD nhẹ cân mức độ nặng): 10 /182 tỷ lệ: 5.5%															
			Chiều cao theo tuổi (biểu 2 hoặc biểu 5): 182 trẻ															
			Bình thường: 172 /182 tỷ lệ: 5.5%															
			SDD thấp còi (bao gồm SDD thấp còi mức độ nặng): 10 /182 tỷ lệ: 5.5%															
			Cân nặng theo chiều cao (biểu 3 hoặc biểu 6): 172 /182															
			Bình thường: 117 /172 tỷ lệ: 65.8%															
			Thừa cân (TC): 23 /172 tỷ lệ: 12.6%															
			Béo phì (BP): 27 /172 tỷ lệ: 14.8%															
			SDD gầy còm: 0 /172 tỷ lệ: 0.0%															

LẬP BẢNG
(NV. YTTH)

Phạm Thị Thanh Hằng

DUYỆT HIỆU TRƯỞNG

TRƯỜNG
MẦM GIÁO
THUẬN THÀNH

Phạm Thị Hồng Lan